

Bản án số: 77/2024/DS-ST
Ngày: 09/4/2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hữu Danh;
2. Bà Lê Thị Hiếu.

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2024/TLST-DS, ngày 15 tháng 01 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2024/QĐXX-ST, ngày 28 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2024/QĐST-DS ngày 19/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quốc T**, sinh năm 1987, cư trú: **Số nhà E, tổ B, khóm H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang** – Có mặt.

Đồng bị đơn: Ông **Đinh Văn T1**, sinh năm 1975 – Có mặt và bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1975 – Vắng mặt, cùng cư trú: **Tổ 18, khóm H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng nguyên đơn ông **Nguyễn Quốc T** trình bày:

Từ năm 2021 đến tháng 7/2023, ông **T** và vợ chồng ông **T1** - bà **T2** có thỏa thuận việc mua bán vật tư nông nghiệp (thuốc trừ sâu, phân bón...) với hình thức thanh toán là đến khi thu hoạch sẽ thanh toán đầy đủ. Quá trình thực hiện thỏa thuận, phía vợ chồng ông **T1** nhiều mùa vụ không thanh toán đủ tiền mua hàng cho ông **T**

như đã thỏa thuận. Tính đến ngày 31/7/2023, ông T1 - bà T2 còn nợ tổng số tiền phân, thuốc là 70.000.000 đồng. Mặc dù nhiều lần yêu cầu ông T1 - bà T2 thanh toán nhưng đến nay ông bà vẫn không thực hiện.

Nhận thấy quyền lợi bị ảnh hưởng nên ông khởi kiện yêu cầu: Buộc vợ chồng ông Đinh Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả số tiền mua hàng còn nợ 70.000.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán theo quy định pháp luật từ ngày 01/8/2023 đến khi xét xử.

Bị đơn ông Đinh Văn T1 trình bày:

Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông và bà T2 chung sống với nhau được hơn 20 năm, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ nhưng không nhớ ngày tháng.

Đối với việc mua bán với ông T, ông có thực hiện đối chiếu sổ sách ghi nhận thể hiện ông chỉ còn nợ 67.043.000đ. Hiện nay, hoàn cảnh gia đình ông khó khăn, làm ăn thua lỗ nên không có khả năng thanh toán một lần cho ông T, xin hẹn trả dần mỗi vụ 10 triệu đồng, mỗi năm 03 vụ cho đến khi dứt nợ và xin miễn lãi. Ông T1 cho biết mua vật tư nông nghiệp về canh tác trên phần đất của gia đình cùng với vợ là bà Nguyễn Thị T2 để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Số nợ trên là ông mua bán riêng với ông T không liên quan đến vợ. Ông không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ được hưởng chính sách tại địa phương.

Qua hòa giải và động viên, tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 20/02/2024, hai bên thống nhất số tiền nợ mua bán vật tư nông nghiệp là 68.000.000đ và không yêu cầu xem xét lãi suất. Hai bên không thống nhất phương thức thanh toán và trách nhiệm thanh toán nợ nên hòa giải không thành.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của ông T1 và bà T2 để có căn cứ giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chứng cứ Tòa án tiến hành thu thập được:

Theo biên bản xác minh ngày 12/3/2024 do bà Phạm Thị Thu T3 – Công chứng Tư pháp – Hộ tịch cung cấp, thể hiện nội dung: Theo cơ sở dữ liệu lưu trữ về đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân nhân thị trấn Đ không tìm thấy tên của ông Đinh Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt hợp lệ thông báo, quyết định cho bà T2, bà nhận được nhưng bà không có mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tại biên bản ngày 12/3/2024 thể hiện Tòa án đến tận nhà ghi nhận ý kiến nhưng bà không có nhà.

Tòa án tiến hành thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà Nguyễn Thị T2 theo quy định nhưng bà cũng không phản hồi.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông T trình bày: Trong giai đoạn hòa giải, ông nhất số nợ với ông T1 là 68.000.000đ và không yêu cầu tính lãi suất. Tuy nhiên, ông nhận thấy việc ông T1 không thanh toán đã ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của ông, nay ông yêu cầu ông T1 - bà T2 phải chịu lãi suất từ ngày 01/8/2023 đến khi xét xử đôi với số tiền 68.000.000đ. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Đinh Văn T1 có mặt, trình bày: Ông giữ nguyên ý kiến khi Tòa án hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, ông thanh toán trước cho ông T 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để thể hiện thành ý, phần còn lại ông sẽ trả dần. Đối với lãi suất, ông cho rằng trong quá trình mua bán ông T đã tính lãi suất trên đơn giá mỗi sản phẩm ông mua cụ thể Gói thuốc mua tiền mặt có giá 12.000đ thì khi ghi nợ sẽ có giá 16.000đ nên ông xin miễn lãi suất phần nợ.

Riêng bà T2 đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật, bảo đảm đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự; Thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung:

1. Việc giao kết hợp đồng:

Việc mua bán vật tư nông nghiệp giữa ông T cùng vợ chồng ông T1 - bà T2 từ năm 2021 đến tháng 07/2023, hợp đồng mua bán không lập thành văn bản nhưng các bên tự thỏa thuận với nhau trên tinh thần tự nguyện, không vi phạm điều cấm xem là hợp đồng miệng theo Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo thỏa thuận, ông T sẽ giao vật tư nông nghiệp gồm phân bón, thuốc trừ sâu cho ông T1 và bà T2 và hình thức thanh toán là đến khi thu hoạch ông T1 và bà T2 sẽ thanh toán đầy đủ cho ông T (khoảng 03 tháng). Quá trình thực hiện, phía vợ chồng ông T1 nhiều mùa vụ không thanh toán đủ tiền mua hàng cho ông T, đến ngày 31/7/2023 hai bên kết sổ, ông T1 - bà T2 còn nợ 70.000.000 đồng, phía ông T1 cho rằng ông còn nợ 67.043.000 đồng, ông T1 xin hẹn trả dần mỗi vụ 10 triệu đồng, mỗi năm 03 vụ cho đến khi dứt nợ, xin miễn lãi sự việc này không được ông T chấp nhận.

Theo biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 20/02/2024 các đương sự thống nhất số nợ là 68.000.000 đồng, hai bên không yêu cầu xem xét lãi suất, mua bán để phục vụ kinh tế và sinh hoạt trong gia đình.

Tại phiên tòa, ông T thừa nhận ông T1 có trả cho ông T thêm số tiền 10.000.000 đồng nên số nợ gốc ông T1 và bà T2 còn nợ là 58.000.000 đồng và ông T yêu cầu

tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm từ ngày 01/8/2023 đến khi xét xử là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

2. Về yêu cầu liên đới: Ông **T** yêu cầu ông **T1** cùng bà **T2** liên đới thanh toán số tiền 68.000.000 đồng. Ông **T1** không đồng ý vì cho rằng ông **T1** là người mua bán với ông **T** không liên quan đến bà **T2**. Xét thấy, tuy ông **T1** cho rằng bà **T2** không trực tiếp tham gia vào quá trình mua bán nhưng theo Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa ông **T1** trình bày “*Tôi mua vật tư nông nghiệp về canh tác trên phần đất của gia đình cùng với vợ là bà Nguyễn Thị T2 để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình*” do đó có thể thấy số tiền ông **T1** mua bán cùng ông **T** nhằm mục đích phục vụ chi tiêu sinh hoạt, nhu cầu sống trong gia đình. Do đó, bà **T2** phải có trách nhiệm liên đới cùng ông **T** theo quy định tại Điều 288 của Bộ Luật dân sự 2015.

3. Về lãi suất: Do ông **T1** và bà **T2** chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông **T** nên việc ông **T** yêu cầu xem xét lãi suất là nằm trong phạm vi khởi kiện và có căn cứ.

Tại phiên tòa, ông **T** cùng ông **T1** cùng thừa nhận ông **T1** có đóng 1-2 tháng tiền lãi cho ông **T** với số tiền 1.000.000 đồng/tháng vào năm 2022 và ngưng cho đến nay. Ông **T1** cho rằng 01 thẻ thuốc trừ sâu thì ông **T** tính lãi suất trong đó nếu trả vào cuối mùa vụ là khoảng 03%/tháng. Do đó, có căn cứ xác định trong quá trình mua bán, hai bên có thỏa thuận lãi suất nên việc ông **T** yêu cầu tính mức lãi suất 20%/năm là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông **Nguyễn Quốc T** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông **Đình Văn T1** và bà **Nguyễn Thị T2** phải cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền mua vật tư nông nghiệp 68.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 01/8/2023 đến khi xét xử nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” là phù hợp theo quy định tại khoản 2, khoản 9, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Khoản 2, Điều 14, Điều 5, Điều 6 và Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu, thẩm quyền giải quyết:

Hai bên thống nhất việc mua bán diễn ra từ năm 2021 đến năm 2023, thỏa thuận thanh toán theo mùa vụ (khoảng 03 tháng thanh toán một lần), ông **T1** - bà **T2** không thực hiện đúng thỏa thuận. Đến ngày 03/01/2024, ông **T** khởi kiện, theo quy định tại khoản 1 Điều 154 và Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Theo Căn cước công dân của ông **T1** ngày 04/03/2022 và bà **T2** ngày 12/03/2022 đã được Thẩm phán đối chiếu bản chính thể hiện: ông **T1** và bà **T2** hiện cư trú tại **ấp H (nay là khóm H), xã Đ** nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản

1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, An Giang.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Trong vụ án này do ông **T** khởi kiện ông **T1** và bà **T2** nợ tiền mua bán vật tư nông nghiệp nên xác định ông **T** là nguyên đơn; ông **T1** và bà **T2** là đồng bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung vụ án.

[4.1] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên hòa giải, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất cụ thể yêu cầu ông **T1** và bà **T2** phải thanh toán số tiền 58.000.000đ và yêu cầu xem xét lãi suất theo quy định phát luật từ ngày 01/8/2023. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung thay đổi thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự và việc thay đổi này vẫn thuộc phạm vi khởi kiện, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Xét trách nhiệm thanh toán của ông **T1** và bà **T2**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, ông **T1** cho rằng việc mua bán vật tư nông nghiệp chỉ diễn ra giữa ông và ông **T**, bà **T2** – vợ ông không liên quan nên ông xác định đây là nợ riêng của ông.

Lời trình bày của ông **T1** chưa phù hợp với quy định pháp luật, bởi ông và bà **T2** chung sống với nhau được hơn 20 năm, có con chung và có thực hiện đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ xác định ông bà không thực hiện đăng ký kết hôn nên về mặt pháp luật không công nhận ông bà là vợ chồng. Song song đó, ông thừa nhận việc mua vật tư nông nghiệp của ông **T** để cùng bà **T2** canh tác trên phần đất của gia đình, sản xuất nhằm phục vụ cho chi tiêu, sinh hoạt chung.

Hội đồng xét xử xác định việc mua vật tư nông nghiệp và sử dụng có sự thống nhất giữa ông **T1** – bà **T2** nên căn cứ quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự, việc nguyên đơn yêu cầu là ông **T1** – bà **T2** cùng chịu trách nhiệm là có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong giai đoạn hòa giải, ông **T** và ông **T1** thống nhất thời gian mua bán, nội dung thỏa thuận và số nợ ông **T1** phải thanh toán cho ông **T** là 68.000.000 đồng, không yêu cầu xem xét lãi suất nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đây là tình tiết không phải chứng minh.

Căn cứ Điều 440 của Bộ luật dân sự 2015 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên mua có trách nhiệm trả tiền đúng thời gian, địa điểm, mức tiền được ghi nhận trong hợp đồng. Ông **T** nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng ông **T1** – bà **T2** không thực hiện nên ông **T** khởi kiện yêu cầu thanh toán là có cơ sở.

Tại phiên tòa hôm nay, hai bên trình bày thống nhất, quá trình mua bán có việc ngầm thỏa thuận lãi suất cụ thể: Gói thuốc khi mua tiền mặt có giá 12.000đ thì khi ghi nợ sẽ có giá 16.000đ, tương đương 3%/đơn giá sản phẩm.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, ông T yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01/8/2023 đến khi xét xử là có căn cứ, được chấp nhận.

Từ ngày 01/8/2023 đến ngày 09/4/2024 làm tròn 08 tháng, được tính: $58.000.000đ \times 20\%/năm \times 08 \text{ tháng} = 7.748.800đ$.

Như vậy, cả vốn và lãi ông T1 - bà T2 phải có trách nhiệm trả cho ông T với số tiền là 77.084.800đ khấu trừ 10.000.000đ ông T1 đã thanh toán, ông T1 - bà T2 phải thanh toán tiếp 65.748.800đ là hoàn toàn phù hợp với pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận toàn bộ.

[5] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Ông T1 và bà T2 cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 430, 440, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T.

1. Buộc ông Đinh Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Quốc T số tiền 65.748.800 (Sáu mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm) đồng, trong đó tiền gốc 58.000.000đ, lãi phát sinh từ ngày 01/8/2023 đến ngày 09/4/2024 là 7.748.800đ.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và ông T có đơn yêu cầu thi hành án, ông T1 và bà T2 không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền gốc trên thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Quốc T được hoàn lại 1.848.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009270 ngày 11/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Ông **T1** và bà **T2** cùng chịu 3.287.440đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09/4/2024) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (2);
- THADS huyện An Phú (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu văn phòng (1);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thảo Ngân